

Số: 210/BC-UBND

Minh Long, ngày 15 tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất  
đến năm 2030 của huyện Minh Long để lập Kế hoạch sử dụng đất  
5 năm 2021-2025 và lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

Thực hiện Công văn số 2038/UBND-KTN ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện lập, thẩm định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

Qua kiểm tra, rà soát chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm (*kể cả bổ sung*). UBND huyện Minh Long tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao và chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 như sau:

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 được tổng hợp tại biểu số 01 kèm theo báo cáo.
2. Trên địa bàn huyện chưa có khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao nên không tổng hợp theo phụ lục 2.

Trên đây là nội dung báo cáo Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Minh Long để lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 và lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo cấp trên./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở TN và MT;
- CT, PCT UBND huyện;
- CVP, PVP;
- Phòng TN&MT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Thị Xuân Hương**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ  
CỦA HUYỆN MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện Minh Long)

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Tổng DTSDĐ theo KHSDDĐ năm 2023 (lũy kế bổ sung và chuyển tiếp KHSDDĐ chưa thực hiện)	Kết quả thực hiện đến ngày 30/4/2023	Tỷ lệ sử dụng đất	So sánh	
				Tình phê duyệt đến năm 2030	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030				Nhu cầu sử dụng đất so với kết quả thực hiện	Nhu cầu sử dụng đất so với kết quả thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(9)/(8)*100	(11)=(7)-(5)	(12)=(5)-(9)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		23.729,67	23.729,67	23.729,67	23.729,67	23.729,67	23.729,67	293,49		
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	22.726,44	22.208,22	22.219,36	22.191,16	22.638,07	22.725,24	100,39	11,15	17,05
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,59	1.022,03	1.022,77	1.021,74	1.052,95	1.064,65	101,11	0,74	0,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.010,01	967,71	968,42	967,39	1.000,45	1.010,04	100,96	0,71	0,32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	54,58	54,32	54,35	54,35	52,50	54,61	104,02	0,03	-0,03
	Đất trồng lúa nương	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,42	350,50	351,66	346,41	370,00	371,34	100,36	1,16	4,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.555,86	2.333,67	2.360,81	2.318,52	2.526,52	2.554,76	101,12	27,14	15,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.765,56	9.752,09	9.754,70	9.754,70	9.765,56	9.768,17	100,03	2,62	-2,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.958,62	8.708,50	8.708,33	8.695,70	8.912,66	8.956,27	100,49	-0,17	12,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	798,07	792,42	1.131,14	1.131,14	785,76	1.141,24	145,24	338,72	-338,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52	99,87	-0,01	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,86	36,90	8,57	36,57	5,86	5,53	94,37	-28,33	0,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	979,95	1.500,50	1.490,01	1.517,85	1.068,84	981,37	91,82	-10,48	-17,36
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,82	108,29	108,29	108,29	20,19	19,82	98,17		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	1,21	1,21	1,21	1,21	0,60	49,59		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,37	6,50	6,50	6,50	0,87	0,37	42,53	-13,30	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55	13,97	15,24	15,24	4,25	2,82	66,35	1,27	-1,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,55	13,97	15,24	15,24	4,25	2,82	66,35	1,27	-1,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					5,72				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	311,45	106,49	106,49	106,49	369,71	311,65	84,30	1,62	-3,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		519,65	521,27	523,29					
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	187,85	255,66	258,66	261,66	206,16	187,86	91,12	3,00	-6,00





